

Công ty Quản lý quỹ:
Fund Management Company name:
Địa chỉ:
Address
Điện thoại/Tel: 028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam
4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/FINANCIAL STATEMENT

Năm/Year: 2026

Quý/Quarter: II

Thông tư số 125/2011/TT-BTC /
Circular No. 125/2011/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Content	Tên sheet/Sheet name
1	Bảng cân đối kế toán/Balance sheet	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Income statement	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06002
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/Cash Flow statement	BCLuuChuyenTienTe_06003
4	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu/Statement of changes in equity	BCTinhHinhBienDongVCSH_06173

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
Indicators without data may not have to be presented but must not be re-typed "Indicator Code".

Người lập biểu/Prepared by
(Ký, họ tên)

VĂN THỊ BẢO HÂN

Kế toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026/ Prepared, 20 July 2026

Trưởng (Giám) đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THỊ KIM CƯỜNG

Công ty Quản lý quỹ/
Fund Management Company name:

Địa chỉ/

Address:

Điện thoại/Tel:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment
Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company

Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam

4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B01 - CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEET

Quý/Quarter: II Năm 2026

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
				Trình bày lại/Re-presented
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / BALANCE SHEET	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN / CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		647.636.856.666	495.406.081.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	110	5	91.896.957.034	102.792.216.226
1. Tiền / Cash	111		91.896.957.034	102.792.216.226
2. Các khoản tương đương tiền / Cash equivalents	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments	120		511.029.609.833	354.378.102.087
1. Đầu tư ngắn hạn / Short-term investments	121	6	511.029.609.833	354.378.102.087
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn / Provision for short-term investments(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn / Accounts receivable – short term	130		43.054.774.745	37.014.079.208
1. Phải thu của khách hàng / Short-term trade accounts receivable	131		-	-
2. Trả trước cho người bán / Short-term prepayments to suppliers	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term receivables from related parties	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ / Receivables from operating activities	134	7	40.934.956.931	37.009.079.208
5. Các khoản phải thu khác / Other Receivables	135	8	2.119.817.814	5.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi / Provision for short term doubtful debts (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho / Inventories	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác / Other current assets	150		1.655.515.054	1.221.684.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151		1.655.515.054	1.221.684.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ / Value added tax to be reclaimed	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước / Taxes and amounts receivable from the State budget	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ / Government bond repo transactions	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác / Other current assets	158		-	-

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN / NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		2.868.862.129	3.572.239.984
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng / Long-term trade accounts receivable	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc / Operating capital contributed to branches	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ / Long-term receivables from related parties	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác / Long-term receivables	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi / Provision for long-term doubtful debts(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định / Fixed assets	220		778.124.113	670.814.195
1. Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets	221	9	778.124.113	670.814.195
- Nguyên giá / Historical Cost	222		2.046.252.740	1.682.672.900
- Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated depreciation (*)	223		(1.268.128.627)	(1.011.858.705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính / Finance lease assets	224		-	-
- Nguyên giá / Historical Cost	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình / Intangible fixed assets	227		-	-
- Nguyên giá / Historical Cost	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated amortisation (*)	229		-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang / Long-term construction in progress	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn / Long term investments	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con / Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh / Investments in associates, joint ventures	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác / Other long-term investments	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn / Provision for diminution in value of long-term investments (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác / Other non current assets	260		2.090.738.016	2.901.425.789
1. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses	261	10	19.408.000	41.375.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại / Deferred tax assets	262	20.3	2.071.330.016	2.860.050.201
3. Tài sản dài hạn khác / Other non-current assets	268		-	-

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN / TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		650.505.718.795	498.978.321.575
A – NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		38.372.103.377	43.389.843.119
I. Nợ ngắn hạn / Current liabilities	310		37.757.856.099	42.772.632.827
1. Vay ngắn hạn / Short term loan	311		-	-
2. Phải trả người bán / Trade accounts payable	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước / Short-term advances from customers	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Statutory obligations	314	11	22.962.091.518	18.680.740.032
5. Phải trả người lao động / Payables to employees	315		-	2.355.968.191
6. Chi phí phải trả / Accrued expenses	316	12	9.742.402.804	13.683.040.712
7. Phải trả nội bộ / Payables to related parties	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác / Other payables	319	13	5.053.361.777	8.052.883.892
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn / Provisions for short term liabilities	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / Bonus and welfare fund	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ / Government bond repo transactions - liabilities	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / Short-term unearned revenue	328		-	-
II. Nợ dài hạn / Non-current liabilities	330		614.247.278	617.210.292
1. Phải trả dài hạn người bán / Long-term trade accounts payable	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ / Long-term payables to related parties	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác / Other long-term liability	333		614.247.278	617.210.292
4. Vay và nợ dài hạn / Long-term loan	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / Deferred tax liabilities	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm / Provision for Unemployment allowance	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn / Provision for long-term liabilities	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / Long-term unearned revenue	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ / Science and Technology development fund	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư / Investor compensation reserve fund	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUITY	400		612.133.615.418	455.588.478.456

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Contributed capital	411	14	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần / Share premium	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu / Other shareholders' capital	413	15	17.000.000.000	-
4. Cổ phiếu quỹ / Treasury stocks (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản / Asset revaluation reserve	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái / Foreign currency translation differences	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển / Development Fund	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính / Operational risk and financial reserve fund	418		-	8.300.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu / Additional reserve fund	419		-	8.300.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / Retain earnings	420		512.133.615.418	355.988.478.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN / TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY(440 = 300 + 400)	440		650.505.718.795	498.978.321.575
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / OFF BALANCE SHEET ITEMS	2		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài / Operating lease commitments	001	26	4.065.401.709	5.397.558.033
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ / Materials and valuable certificates held under trust	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược / Asset received for collateral	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý / Bad debts written off	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại / Foreign currencies	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ / Depository securities of the Fund management Companies	006		-	-
Trong đó/ in which:	3		-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch / Trading securities	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch / Securities of temporary transaction suspension	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố / Mortgaged securities	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ / Temporarily custodied securities	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán / pending settlement Securities	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút / Pending withdrawal blocked-off securities	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch / Pending transaction securities	013		-	-

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay / Deposited securities for loan assurance	014		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch / Securities of transaction error correction	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ /Non-depository securities of the Fund management Companies	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác / Entrusted investors' deposit	030	22	3.990.224.604.603	1.187.931.082.420
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Domestic entrusted investors' deposit	031		3.990.224.604.603	1.187.931.082.420
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / Foreign entrusted investors' deposit	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác / Entrusted investors' portfolio	040	23	139.979.285.071.977	138.844.998.918.947
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước / Domestic entrusted investors' portfolio	041		139.979.285.071.977	138.844.998.918.947
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / Foreign Entrusted investors' portfolio	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác / Receivables of entrusted portfolio	050	24	3.099.194.501.269	2.350.915.911.842
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác / Payables of entrusted portfolio	051	25	72.124.726.484	9.469.550.454

Người lập biểu/Prepared by
(Ký, họ tên)



VĂN THỊ BẢO HÂN

Kế toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)



LÊ THỊ KIM DUNG



Tổng (Giám) đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026/ Prepared, 20 July 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ INCOME STATEMENT

Quý/Quarter: II Năm 2026

Chi tiêu /Items	Mã số / Codes	Thuyết minh / Notes	Quý / Quarter		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / Accumulation from the beginning of the year	
			Năm nay / This year		Năm nay / This year	
			4	5	6	7
1. Doanh thu / Revenue from operating activities	01	16	121.264.490.366	101.009.661.908	233.029.821.794	198.925.549.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Revenue Deduction	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh / Net revenues from operating activities (10=01-02)	10		121.264.490.366	101.009.661.908	233.029.821.794	198.925.549.323
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán / Expenses from operating activitie	11	17	7.739.998.501	5.350.395.449	14.636.482.249	12.877.190.426
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh / Gross profit from operating activities(20=10-11)	20		113.524.491.865	95.659.266.459	218.393.339.545	186.048.358.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính / Income from financial activities	21	18	6.785.480.451	6.510.300.778	11.964.925.796	15.879.431.585
7. Chi phí tài chính / Expenses from financial activities	22		-	186.856.334	-	224.217.786
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp / General and administrative expenses	25	19	16.774.098.218	16.505.879.914	34.499.804.175	30.327.013.140
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / Net profit from operating activities (30=20 + (21-22)- 25)	30		103.535.874.098	85.476.830.989	195.858.461.166	171.376.559.556
10. Thu nhập khác / Other income	31		-	8.554.587	-	8.554.587
11. Chi phí khác / Other expenses	32		-	14.264.544	-	37.249.850
12. Lợi nhuận khác / Other loss/profit (40=31-32)	40		-	(5.709.957)	-	(28.695.263)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Profit before tax (50=30+40)	50		103.535.874.098	85.471.121.032	195.858.461.166	171.347.864.293
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành / Current corporate income tax expense	51	20	21.312.593.343	17.722.728.000	38.524.604.019	33.210.360.000
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại / Deferred corporate income tax expense	52	20	(530.145.563)	(565.981.000)	788.720.185	1.191.917.810
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN / Net profit after tax (60=50-51-52)	60		82.753.426.318	68.314.374.032	156.545.136.962	136.945.586.483
17. Lãi trên cổ phiếu / Profit over share (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu/Prepared by
(Ký họ tên)

VĂN THỊ BẢO HÂN

Ấn ngày 20 tháng 07 năm 2026/ Prepared, 20 July 2026

Kế toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG

Tổng (Giám) đốc/ General Director
(Ký và họ tên đóng dấu)

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG

Công ty Quản lý quỹ/

Fund Management Company name:

Địa chỉ/Address:

Address:

Điện thoại/Tel:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment
(Việt Nam)/

Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company

Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam

4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B03 - CTQ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)/
CASH FLOW STATEMENT (direct method)**

Quý/Quarter: II Năm 2026

Chi tiêu / Items	Mã số / Codes	Thuyết minh/ Notes	Cuối Quý 2/2026 / End of Quarter 2/2026	Cuối Quý 2/2025/ End of Quarter 2/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh / Cash flows from operating activities	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác / Receipts from operating activities, rendering of services and other revenues	01		229.060.418.421	197.063.179.829
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ / Payments for operational activities and suppliers of goods and services	02		-	-
3. Tiền chi trả cho người lao động / Payments to employees	03		(28.973.827.548)	(26.259.785.638)
4. Tiền chi trả lãi vay / Interest payment	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate income tax payment	05	11	(35.037.957.870)	(32.256.903.882)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh / Other cash inflows from operating activities	06		123.016.135	165.581.154
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh / Other cash outflows from operating activities	07		(30.879.031.120)	(25.212.034.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Net cash flows from operating activities	20		134.292.618.018	113.500.036.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư / Cash flows from investing activities	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác / Purchase of fixed assets	21	9	(363.579.840)	(582.883.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác / Disposal of fixed assets	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác / Payment for borrowings, buying debt instruments of other entities	23		(177.697.817.796)	(47.037.378.202)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác / Cash receipt from disposal of debt instruments	24		25.681.453.815	194.892.497.748
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Payment on capital contribution to other Companies	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Proceeds from withdrawal of capital contribution to other Companies	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia / Interest received	27		7.192.066.611	18.623.981.185

Công ty Quản lý quỹ/

Fund Management Company name:

Địa chỉ/Address:

Address:

Điện thoại/Tel:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment
(Việt Nam)/

Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company

Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam

4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B03 - CTQ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)/
CASH FLOW STATEMENT (direct method)**

Quý/Quarter: II Năm 2026

Chỉ tiêu / Items	Mã số / Codes	Thuyết minh/ Notes	Cuối Quý 2/2026 / End of Quarter 2/2026	Cuối Quý 2/2025/ End of Quarter 2/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư / Net cash flows used in investing activities				
	30		(145.187.877.210)	165.896.217.231
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính / Cash flow from financial activities	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu / Proceeds from the issuance of stocks and bonds, receipt of capital contributions of the owners	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành / Payments for capital to owners or repurchase of shares of the company that have been issued	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được / Short-term and long-term loans received	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay / Payment of loan principal	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính / Payment of financial lease debt	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu / Dividend payment	36		-	(500.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính / Net cash flows used in financial activities	40		-	(500.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ / Net decrease in cash and cash equivalents during the period (50 = 20+30+40)	50		(10.895.259.192)	(220.603.745.943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ / Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5	102.792.216.226	554.491.683.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ / Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	5	91.896.957.034	333.887.937.719

Người lập biểu/Prepared by
(Ký, họ tên)


VĂN THỊ BẢO HÂN

Kế toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)


LÊ THỊ KIM DUNG



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026/ Prepared, 20 July 2026

Công ty Quản lý Quỹ/Fund Management Company name:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)/

Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited

Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam/
4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái Street, Tân Mỹ Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
028 3826 6222, Fax: 028 541 60 761

Địa chỉ/Address:
Điện thoại/Tel:

Mẫu số B05 - CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU/ STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Quý/Quarter: II Năm 2026

Chi tiêu / Items	Mã số / Code	Thuyết minh / Notes	Số dư đầu kỳ / Beginning balance		Số tăng/giảm / Increase / Decrease		Số dư cuối kỳ / Ending Balance	
			Kỳ trước / Last period	Kỳ này / This period	Tăng / Increase	Giảm / Decrease	Kỳ trước / Last period	Kỳ này / This period
A		B	1	2	3	4	5	6
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Contributed capital	125051	14	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	-	8
2. Thặng dư vốn cổ phần / Share Premium	125052		-	-	-	-	83.000.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu / Other shareholders' capital	125053	15	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ / Treasury stocks (*)	125054		-	-	-	-	-	17.000.000.000
5. Chênh lệch đánh giá tài sản / Asset revaluation reserve	125055		-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái / Foreign currency translation differences	125056		-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển / Development Fund	125057		-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính / Operational risk and financial reserve fund	125058		8.300.000.000	8.300.000.000	-	-	8.300.000.000	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/Additional reserve fund	125059		8.300.000.000	8.300.000.000	-	-	8.300.000.000	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối / Retained earnings	125060		374.840.327.375	355.988.478.456	136.945.586.483	-	511.785.913.858	512.133.615.418
Cộng / Total	125061		474.440.327.375	455.588.478.456	136.945.586.483	-	611.385.913.858	612.133.615.418

Người lập biểu/Prepared by
(Ký, họ tên)

VĂN THỊ BẢO HÂN

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026/Prepared, 20 July 2026

Kế toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG

